

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 100%.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty cổ phần gỗ MDF GERUCO Quảng Trị (kèm theo giấy Chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần 3 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2005).
  - + Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016).
  - + Được miễn thuế TNDN cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Công ty được miễn trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Miễn mười một (11) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/3/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **11. Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	77.535.027	145.987.177
Tiền gửi ngân hàng	38.462.390.278	32.817.880.352
Các khoản tương đương tiền	134.104.872.239	99.068.618.010
<b>Cộng</b>	<b>172.644.797.544</b>	<b>132.032.485.539</b>
2. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	5.645.198.901	6.569.420.340
<b>Cộng</b>	<b>5.645.198.901</b>	<b>6.569.420.340</b>
3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	189.932.727	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.433.537.427	28.550.959.101
Công cụ, dụng cụ	23.633.951.380	24.631.035.398
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.040.239.928	2.791.153.836
Thành phẩm	13.266.664.462	4.176.294.517
<b>Cộng</b>	<b>61.564.325.923</b>	<b>60.149.442.852</b>

## 4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem tại phụ lục số 01 kèm theo)

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	225.863.600	100.000.000	325.863.600
Số tăng trong kỳ	301.745.430	-	301.745.430
- Mua trong năm	301.745.430	-	301.745.430
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	527.609.030	100.000.000	627.609.030
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	65.059.839	430.108	65.489.947
Số tăng trong kỳ	32.234.423	10.000.002	42.234.425
- Khấu hao trong kỳ	32.234.423	10.000.002	42.234.425
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97.294.262	10.430.110	107.724.372
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	160.803.761	99.569.892	260.373.653
Tại ngày cuối kỳ	430.314.768	89.569.890	519.884.658

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang	67.568.044.472		18.883.270.525	
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh	14.103.244		14.103.244	
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình	13.564.248		13.564.248	
- Đầu tư trồng rừng xã Húc - Hướng Hóa	17.694.114		16.043.205	
- Đầu tư trồng rừng Ba Nang, Tân Hợp	1.100.530.433		1.100.530.433	
- Xưởng sản xuất Formalin	29.751.690.201		537.012.572	
- Dự án MDF 2	34.559.775.063		13.546.902.290	
- Hầm trục vít máy băm dăm			82.006.223	
- Cài tạo nhà cân tin làm hội trường	1.993.198.606		1.993.198.606	
- Cài tạo máy bóc vỏ			1.195.857.596	
- Nhà che mái năng lượng	11.168.796		11.168.796	
- Trạm trộn bê tông	106.319.767		57.861.330	
- Khác			315.021.982	
<b>Cộng</b>	<b>67.568.044.472</b>		<b>18.883.270.525</b>	

7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.000.000.000		-
- Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị <sup>(a)</sup>	300.000	3.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		-
<b>Cộng</b>		<b>3.000.000.000</b>		<b>-</b>

<sup>(a)</sup> Góp vốn bằng tài sản vào Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị theo Quyết định số 05.14/QĐ-HDQT.MDFQT ngày 14/01/2014. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị là 30 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty đến 30/6/2014 là 10%.

8 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.954.472.076		4.354.247.969	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	668.013.295		733.206.833	
Chi phí chăm sóc cây cảnh	9.234.545		27.703.625	
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	197.537.140		284.162.969	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.582.746.086		669.775.023	
<b>Cộng</b>	<b>7.412.003.142</b>		<b>6.069.096.419</b>	

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	113.815.803		1.831.413.682	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.713.186.532		3.495.824.555	
Thuế thu nhập cá nhân	296.953.280		51.337.356	
Các loại thuế khác	213.553.081		3.838.466	
<b>Cộng</b>	<b>2.337.508.696</b>		<b>5.382.414.059</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	22.826.000	75.013.000
Bảo hiểm xã hội	-	37.966.379
Bảo hiểm y tế	31.643.693	34.730.021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	20.000.000	20.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	20.843.525	20.315.965
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.685.245.557	6.192.456.913
- Có tức	9.020.587.723	5.304.885.723
- Phải trả, phải nộp khác	1.664.657.834	887.571.190
<b>Cộng</b>	<b>10.780.558.775</b>	<b>6.380.482.278</b>

**11 . Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay dài hạn</b>	<b>73.663.032.937</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị <sup>(b)</sup>	12.621.159.120	-
- Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Quảng Trị <sup>(c)</sup>	61.041.873.817	-
<b>Cộng</b>	<b>73.663.032.937</b>	<b>-</b>

<sup>(b)</sup> Hợp đồng tín dụng số 97.14.504.771154TD ngày 10/3/2014, hạn mức vay là 25 tỷ đồng; Mục đích vay để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thời hạn vay 5 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án đầu tư nhà máy sản xuất Formaldehyde và hợp đồng cầm cố số 28.14.504.771154 ngày 10/3/2014.

<sup>(c)</sup> Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014, hạn mức vay là 750 tỷ đồng; Mục đích vay để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thời hạn của các khoản vay tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000 m<sup>3</sup>/năm cũng như quyền tài sản hình thành trong tương lai.

**12 . Vốn chủ sở hữu****12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của CSH <sup>(d)</sup>	344.459.970.000	105.939.000.000	-	450.398.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.999.994.000	-	-	11.999.994.000
Quỹ đầu tư phát triển <sup>(e)</sup>	29.326.526.672	8.782.030.532	-	38.108.557.204
Quỹ dự phòng tài chính	10.427.608.235	-	-	10.427.608.235
LN chưa phân phối <sup>(e)</sup>	29.273.435.107	16.112.536.898	29.273.435.107	16.112.536.898
<b>Cộng</b>	<b>425.487.534.014</b>	<b>130.833.567.430</b>	<b>29.273.435.107</b>	<b>527.047.666.337</b>

<sup>(d)</sup> Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 43.13/QĐ-HĐQT-MDFQT ngày 18/12/2013 và Nghị quyết số 04.14/NQ-HĐQT-MDFQT ngày 14/5/2014.

<sup>(e)</sup> Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.782.030.532	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.268.406.075	đồng
- Chia cổ tức	17.222.998.500	đồng
<b>Cộng</b>	<b>29.273.435.107</b>	<b>đồng</b>

**12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	366.880.500.000	261.058.500.000
Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	14.174.920.000
<b>Cộng</b>	<b>450.398.970.000</b>	<b>344.459.970.000</b>

**12.3. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.039.897	34.445.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.039.897	34.445.997
- Cổ phiếu phổ thông	45.039.897	34.445.997
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.039.897	34.445.997
- Cổ phiếu phổ thông	45.039.897	34.445.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.112.536.898	11.003.279.520
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.112.536.898	11.003.279.520
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.940.066	34.445.997
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	319

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Doanh thu bán thành phẩm	178.581.128.218	166.878.123.246
<b>Cộng</b>	<b>178.581.128.218</b>	<b>166.878.123.246</b>

**14 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Chiết khấu thương mại	426.982.216	-
Giảm giá hàng bán	10.600.000	21.182.000
<b>Cộng</b>	<b>437.582.216</b>	<b>21.182.000</b>

**15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	178.143.546.002	166.856.941.246
<b>Cộng</b>	<b>178.143.546.002</b>	<b>166.856.941.246</b>

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
<b>16 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thành phẩm đã bán	135.794.778.353	131.928.639.370
<b>Cộng</b>	<b>135.794.778.353</b>	<b>131.928.639.370</b>
<b>17 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	2.910.515.225	4.394.051.610
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	195.289.431	321.182.961
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.468.643	131.117.576
<b>Cộng</b>	<b>3.192.273.299</b>	<b>4.846.352.147</b>
<b>18 . Chi phí tài chính</b>		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164.611.921	55.444.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	616.090	-
<b>Cộng</b>	<b>165.228.011</b>	<b>55.444.981</b>
<b>19 . Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.142.020.438	3.888.998.566
Chi phí nhân công	425.435.000	407.037.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.370.632	149.672.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.102.484.301	18.388.789.814
Chi phí khác bằng tiền	1.242.724.332	691.614.812
<b>Cộng</b>	<b>24.018.034.703</b>	<b>23.526.112.814</b>
<b>20 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	283.221.858	163.987.552
Chi phí nhân công	1.418.767.000	1.335.811.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.718.827	177.295.478
Thuế, phí, lệ phí	340.359.748	274.708.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.538.854.832	1.696.816.522
Chi phí khác bằng tiền	194.010.000	174.185.815
<b>Cộng</b>	<b>3.962.932.265</b>	<b>3.822.805.197</b>



21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
a. Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm	17.931.221.072	12.704.589.056
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	156.000.000	156.000.000
<i>b.1. Thù lao HĐQT</i>	<i>156.000.000</i>	<i>156.000.000</i>
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	18.087.221.072	12.860.589.056
<i>c.1. Lợi nhuận chịu thuế 15%</i>	<i>14.900.030.768</i>	<i>8.529.461.300</i>
<i>c.2. Lợi nhuận chịu thuế 22%</i>	<i>3.187.190.304</i>	<i>4.331.127.756</i>
d. Thuế TNDN 6 tháng đầu năm	2.936.186.482	2.362.201.134
<i>d1. Hoạt động chịu thuế 15% (c1*15%)</i>	<i>2.235.004.615</i>	<i>1.279.419.195</i>
<i>d2. Hoạt động chịu thuế 22% (c2*22%)</i>	<i>701.181.867</i>	<i>1.082.781.939</i>
e. Thuế TNDN được miễn giảm theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (d1*50%)	1.117.502.308	639.709.598
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e)	1.818.684.174	1.722.491.536
22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	131.189.680.305	121.608.449.163
Chi phí nhân công	7.976.801.000	7.283.168.179
Chi phí khấu hao	30.118.336.324	29.390.454.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.491.013.212	36.206.686.747
Chi phí bằng tiền khác	1.832.286.424	1.163.807.926
	<b>211.608.117.265</b>	<b>195.652.566.629</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh sản xuất là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

**2. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.644.797.544	132.032.485.539	172.644.797.544	132.032.485.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.752.780.396	30.544.869.656	38.244.845.892	29.036.935.152
<b>Cộng</b>	<b>212.397.577.940</b>	<b>162.577.355.195</b>	<b>210.889.643.436</b>	<b>161.069.420.691</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	39.828.403.465	19.437.631.031	39.828.403.465	19.437.631.031
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	73.663.032.937	-	73.663.032.937	-
<b>Cộng</b>	<b>113.491.436.402</b>	<b>19.437.631.031</b>	<b>113.491.436.402</b>	<b>19.437.631.031</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**4. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	-	73.663.032.937	73.663.032.937
Phải trả người bán	29.047.844.690	-	29.047.844.690
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	10.780.558.775	-	10.780.558.775
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	13.057.148.753	-	13.057.148.753
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	6.380.482.278	-	6.380.482.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

## 6. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## 7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 8. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC.

Số liệu so sánh phân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC thực hiện.

Người lập

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 19 tháng 7 năm 2014

